TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 7 - 2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 04/7/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Minh H, sinh 1979

ĐKHK: Tổ 6, khu V, Phường M, huyện Đ, tỉnh Q; Hiện ở: Khu B, Thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Quốc T, sinh 1977

Địa chỉ: Khu B, Thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương

Vắng mặt tại phiên tòa.

-*Người làm chứng:* Bà Trần Thị T, sinh 1956

Địa chỉ: Khu B, Thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2017 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh H trình bày: Chị và anh Phạm Quốc T kết hôn với nhau vào ngày 19 tháng 02 năm 2001, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết hôn có được tự nguyện

tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh T có tính chơi bời, quan hệ trai gái không đúng mực. Ngay trong thời gian tìm hiểu, chị H đã nhận thấy tính cách này của anh T, song chị suy nghĩ có gia đình anh T sẽ thay đổi. Song thực tế, trong cuộc sống vợ chồng anh T vẫn có thói trăng hoa, dẫn đến quan hệ vợ chồng có nhiều sứt mẻ. Chị H đã chịu đựng và trao đổi với anh T nhiều lần, song anh T ngày một sa đà, không còn quan tâm có trách nhiệm với vợ con. Không thể chịu đựng hơn được nữa nên đến năm 2015 chị và anh T đã tự sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm. Nay chị H thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T không có mặt theo giấy triệu tập. Tòa án tiến hành làm việc tại địa phương thì bà Nguyễn Thị T (mẹ anh T) xác định cụ thể như sau: Anh T và chị H kết hôn cùng nhau vào năm 2001, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới vợ chồng anh T, chị H chung sống hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể bà không nắm được, nay anh T đi làm ăn thỉnh thoảng mới về. Chị H xin ly hôn, làm bố mẹ bà cũng chỉ mong chị H và anh T cùng chung sống nuôi dạy các cháu. Song nếu chị H vẫn cương quyết xin được ly hôn thì tùy quyền quyết định của chị H. Mọi giấy tờ Tòa án tống đạt cho anh T, gia đình bà đều đã thông báo cho anh T biết, song do tình cảm vợ chồng không còn nên anh T nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con Phạm Quốc P, sinh ngày 31/5/2001 và Phạm Nguyễn Thu H, sinh ngày 14/10/2007. Hiện hai cháu đang ở với chị H, nên chị H đề nghị được nuôi cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Các cháu P, H đều có nguyện vọng ở cùng chị H.

Bà T (mẹ anh T) xác định anh T đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các cháu, còn việc cấp dưỡng nuôi con chung là tùy theo vào lương tâm và trách nhiệm của anh T.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung: Hiện anh Tvắng mặt. Chị H xác định vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T (mẹ anh T) không xác định nội dung gì thêm.

Tại Biên bản xác minh Ủy ban nhân dân thị trấn M cung cấp: Anh T và chị H kết hôn ngày 19 tháng 02 năm 2001, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới, anh T và chị H ở tại địa phương. Cho đến thời gian gần đây do mâu thuẫn về kinh tế, nên anh T thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Hiện hộ khẩu của anh T vẫn do địa phương quản lý. Nay chị H xin ly hôn, anh T không có mặt, gia đình anh T xác định về quan điểm trình bày của anh T thì địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng Điều 56, 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Minh H được ly hôn anh Phạm Quốc T. Về con chung: Giao hai cháu Phạm Quốc P, sinh ngày 31/5/2001 và Phạm Nguyễn Thu H, sinh ngày 14/10/2007 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị H phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh H đối với anh Phạm Quốc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn M, huyện K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án giải quyết anh T không có mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do vậy, TAND huyện Kinh Môn áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Phạm quốc T là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh H kết hôn với anh Phạm Quốc T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị H đề nghị xin ly hôn anh T, chủ yếu là do cuộc sống hôn nhân giữa chị H và anh T không có sự tin tưởng, trách nhiệm cùng nhau. Vợ chồng không xây dựng được cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, kinh tế không giải tỏa được dẫn đến tình cảm giữa đôi bên ngày một rạn nứt. Tại phiên tòa chị H giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn, anh T cũng nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét mục đích của hôn nhân không thực hiện được, tình cảm giữa đôi bên không còn, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị Minh H được ly hôn anh Phạm Quốc T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có hai con Phạm Quốc P, sinh ngày 31/5/2001 và Phạm Nguyễn Thu H, sinh ngày 14/10/2007. Hiện hai cháu đang ở với chị H, xét nguyện vọng của các bên cũng như phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, nên cần giao hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các cháu là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Hiện anh T vắng mặt, chị H không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện anh T vắng mặt, không có ý kiến gì. Nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án. Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh H và anh Phạm Quốc T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Phạm Quốc Phúc, sinh ngày 31/5/2001 và Phạm Nguyễn Thu H, sinh ngày 14/10/2007 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị H tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

4. Về chia tài sản: Không đặt ra việc giải quyết.

Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con hoặc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh H phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001497 ngày 07/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị H đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Minh H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Quốc T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND thị trấn M;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền